TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 9 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**183**	**112.757,0**	**140.302.000**	**3**	**1.209.577**	**7**	**2.645.538**					**71.158**	**2.250.000**		**146.478.273**	**5.503.100**	**1.032.100**	**688.200**		**994.900**	**385.000**		**1.390.000**					**9.993.300**	**136.484.973**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	11.446.000	27	18.738,0	23.315.438			1	440.231								23.755.669	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000							1.405.900	22.349.769	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	10.483.000	26	16.824,0	20.933.874			1	403.192						1.350.000		22.687.066	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	21.382.166	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	10.483.000	27	17.901,0	22.273.971			1	403.192								22.677.163	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	21.372.263	
4	HL-04613	Vũ Văn Phái	10.483.000	25	16.160,0	20.107.668	3	1.209.577	1	403.192								21.720.437	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	20.415.537	
5	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	10.483.000	26	17.608,0	21.909.395			1	403.192								22.312.587	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		1.390.000					2.694.900	19.617.687	
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	9.797.000	27	17.901,0	22.273.970			1	376.808								22.650.778	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	21.417.978	
7	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.609.000	25	7.625,0	9.487.684			1	215.731					71.158	900.000		10.674.573	448.800	84.200	56.100		100.900	55.000							745.000	9.929.573	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**485**	**322.672,8**	**324.200.266**	**14**	**2.870.539**	**20**	**4.176.958**	**960.000**	**480.000**					**7.400.000**	**340.087.763**	**8.766.600**	**1.644.800**	**1.096.200**	**252.000**	**2.806.500**	**1.155.000**	**429.000**		**3.796.617**	**1.156.600**			**21.103.317**	**318.984.446**	
8	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.575.000	24	16.030,3	16.106.187			1	214.423							400.000	16.720.610	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			800.000				1.589.600	15.131.010	
9	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	5.575.000	23	15.672,3	15.746.492	2	428.846	1	214.423							400.000	16.789.761	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.000.161	
10	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.575.000	26	18.835,3	18.924.465			1	214.423							400.000	19.538.888	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.749.288	
11	HL-01461	Ôn Ví Hiền	5.309.000	25	15.312,0	15.384.486			1	204.192							400.000	15.988.678	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	15.227.078	
12	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	5.309.000	26	18.956,3	19.046.038			1	204.192							400.000	19.650.230	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			800.000				1.561.600	18.088.630	
13	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	5.309.000	29	20.949,5	21.048.674			1	204.192							400.000	21.652.866	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			1.000.000				1.761.600	19.891.266	
14	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	5.309.000	24	16.464,8	16.542.744			1	204.192	320.000						400.000	17.466.936	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000							795.200	16.671.736	
15	HL-02053	Trần Xuân Hùng	5.575.000	28	20.563,4	20.660.746			1	214.423							400.000	21.275.169	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	20.485.569	
16	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.575.000	24	13.488,2	13.552.053			1	214.423							400.000	14.166.476	446.100	83.700	55.800		135.800	55.000				593.500			1.369.900	12.796.576	
17	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.575.000	18	9.815,2	9.861.614	2	428.846	1	214.423							200.000	10.704.883	446.100	83.700	55.800		101.200	55.000							741.800	9.963.083	
18	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.575.000	24	15.882,9	15.958.089			1	214.423							400.000	16.572.512	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	71.500						861.100	15.711.412	
19	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.854.000	28	19.993,6	20.088.249			1	225.154	320.000	480.000					400.000	21.513.403	494.000	92.700	61.800	252.000	149.000	55.000							1.104.500	20.408.903	
20	HL-05331	Vũ Đức Thiện	5.309.000	25	18.442,6	18.529.906	2	408.385	1	204.192							400.000	19.542.483	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000				563.100			1.324.700	18.217.783	
21	HL-05471	Tạ Văn Vượng	5.309.000	24	16.160,1	16.236.601			1	204.192							400.000	16.840.793	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	71.500						833.100	16.007.693	
22	HL-05587	Đỗ Đức Hải	5.309.000	21	11.210,0	11.263.068	3	612.577	1	204.192							400.000	12.479.837	424.800	79.700	53.100		119.200	55.000			800.000				1.531.800	10.948.037	
23	HL-05702	Lê Bá Lâm	5.309.000	25	17.910,2	17.994.986			1	204.192	320.000						400.000	18.919.178	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000							795.200	18.123.978	
24	HL-05838	Trần Tiến Đức	5.309.000	24	15.548,5	15.622.106	2	408.385	1	204.192							400.000	16.634.683	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	15.873.083	
25	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	5.309.000	28	20.279,6	20.375.603			1	204.192							400.000	20.979.795	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			800.000				1.561.600	19.418.195	
26	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.575.000	11	6.482,0	6.512.685			1	214.423							200.000	6.927.108	446.100	83.700	55.800		63.400	55.000							704.000	6.223.108	
27	HL-07468	Nguyễn Viết Thiện	5.057.000	20	11.294,0	11.347.465	3	583.500	1	194.500							200.000	12.325.465	404.600	75.900	50.600		117.900	55.000							704.000	11.621.465	
28	TV20-405	Trần Trung Quyết	5.013.000	8	3.382,0	3.398.009												3.398.009					34.000	55.000	286.000		-403.383				-28.383	3.426.392	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.574**	**2.203.761,3**	**2.214.193.759**	**130**	**33.863.847**	**130**	**33.949.126**	**1.600.000**	**2.400.000**	**4**	**3.200.000**		**2.700.000**	**54.000.000**	**2.345.906.732**	**60.943.300**	**11.433.800**	**7.622.600**	**1.310.400**	**16.700.300**	**6.325.000**	**5.366.926**	**1.390.000**	**20.400.000**	**32.669.758**	**6.812.000**	**8.060.000**	**179.034.086**	**2.166.872.646**	
29	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	8.108.000	10	8.452,0	8.492.011			1	311.846							250.000	9.053.857					90.500	55.000	99.000						244.500	8.809.357	
30	HL-07142	Nguyễn Chí Thanh	5.867.000						1	225.654								225.654					2.300	55.000							57.300	168.354	
31	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	8.108.000	25	21.648,0	21.750.481			1	311.846							500.000	22.562.327	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			800.000	506.000			2.361.500	20.200.827	
32	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	8.108.000	19	16.980,6	17.060.985			7	2.182.923							500.000	19.743.908	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	99.000			674.100			1.828.600	17.915.308	
33	HL-00424	Hán Văn Chính	8.108.000	27	26.880,7	27.007.952			1	311.846							500.000	27.819.798	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				398.000		312.000	1.765.500	26.054.298	
34	HL-00467	Bùi Văn Nam	8.108.000	27	26.250,4	26.374.668			1	311.846	320.000						500.000	27.506.514	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		1.390.000	2.500.000				4.979.100	22.527.414	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-00527	Lê Văn Sửu	8.108.000	27	26.469,3	26.594.604			1	311.846							500.000	27.406.450	648.700	121.700	81.100	201.600	149.000	55.000			800.000	606.000			2.663.100	24.743.350	
36	HL-00911	Nguyễn Quang San	8.108.000	24	21.859,2	21.962.680			1	311.846							500.000	22.774.526	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	99.000			421.000			1.575.500	21.199.026	
37	HL-00918	Trần Đình Tiến	7.051.000	23	21.313,6	21.414.498			1	271.192							500.000	22.185.690	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	211.683			228.000			1.384.183	20.801.507	
38	HL-01083	Trần Văn Nga	6.469.000	25	20.424,8	20.521.490			1	248.808							500.000	21.270.298	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	112.683						996.083	20.274.215	
39	HL-01165	Bùi Văn Học	8.108.000	24	21.916,4	22.020.151			1	311.846							500.000	22.831.997	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	21.776.497	
40	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	6.469.000	22	19.333,6	19.425.124			1	248.808							500.000	20.173.932	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000			356.000	598.000		1.936.400	18.237.532	
41	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	7.051.000	20	16.835,7	16.915.399	3	813.577	1	271.192							500.000	18.500.168	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	112.683			674.100			1.731.283	16.768.885	
42	HL-01293	Trần Văn Thái	7.051.000	24	22.168,3	22.273.244			2	542.385							500.000	23.315.629	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				443.000		130.000	1.517.500	21.798.129	
43	HL-01327	Mai Văn Đức	7.051.000	22	18.934,3	19.023.934	2	542.385	1	271.192							500.000	20.337.511	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				564.500		494.000	2.003.000	18.334.511	
44	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	8.108.000	19	15.484,0	15.557.301	7	2.182.923	1	311.846							500.000	18.552.070	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			800.000	553.000			2.408.500	16.143.570	
45	HL-01419	Lường Huy Tới	6.469.000	22	19.784,6	19.878.259	1	248.808	1	248.808							500.000	20.875.875	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				606.000			1.489.400	19.386.475	
46	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	8.108.000	27	25.478,2	25.598.813			1	311.846	320.000					900.000	500.000	27.630.659	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000							1.089.100	26.541.559	
47	HL-01446	Bùi Văn Phất	8.108.000	27	23.553,2	23.664.700			1	311.846		480.000					500.000	24.956.546	648.700	121.700	81.100	151.200	149.000	55.000							1.206.700	23.749.846	
48	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	8.108.000	24	23.928,3	24.041.576			1	311.846	320.000						500.000	25.173.422	674.300	126.500	84.300	201.600	149.000	55.000							1.290.700	23.882.722	
49	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	8.108.000	24	22.878,9	22.987.208			1	311.846							500.000	23.799.054	648.700	121.700	81.100	100.800	149.000	55.000							1.156.300	22.642.754	
50	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	8.108.000	23	20.927,5	21.026.570			1	311.846							500.000	21.838.416	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.782.916	
51	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	8.108.000	22	21.519,3	21.621.171	3	935.538	1	311.846						900.000	500.000	24.268.555	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	23.213.055	
52	HL-01570	Cù Quốc Sơn	6.469.000	13	10.418,0	10.467.318	8	1.990.462	1	248.808							250.000	12.956.588	517.600	97.100	64.700		122.800	55.000	99.000			375.000		286.000	1.617.200	11.339.388	
53	HL-01672	Bùi Quang Tân	7.051.000	24	21.066,1	21.165.826			1	271.192							500.000	21.937.018	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				1.059.000			2.003.500	19.933.518	
54	HL-01673	Lê Văn Quang	7.051.000	20	18.954,1	19.043.828			5	1.355.962							500.000	20.899.790	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				616.000	78.000		1.638.500	19.261.290	
55	HL-01676	Cao Văn Dương	6.161.000	26	21.044,1	21.143.722			1	236.962							500.000	21.880.684	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				565.325			1.416.425	20.464.259	
56	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	6.469.000	22	20.194,9	20.290.502			1	248.808							500.000	21.039.310	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000			512.325	442.000		1.936.725	19.102.585	
57	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	7.051.000	25	22.320,1	22.425.762			1	271.192	320.000						500.000	23.516.954	589.700	110.600	73.800	100.800	149.000	55.000							1.078.900	22.438.054	
58	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	7.051.000	19	16.647,8	16.726.560	3	813.577	1	271.192							500.000	18.311.329	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	198.000			670.500			1.813.000	16.498.329	
59	HL-01734	Bùi Hồng Quang	6.469.000	24	21.643,6	21.746.060	1	248.808	1	248.808							500.000	22.743.676	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	21.860.276	
60	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	21	19.029,2	19.119.233	4	1.084.769	1	271.192							500.000	20.975.194	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	20.030.694	
61	HL-01913	Đinh Văn Lợi	8.108.000	20	16.871,4	16.951.268			1	311.846							500.000	17.763.114	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	99.000			518.325			1.672.825	16.090.289	
62	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	7.051.000	25	19.782,4	19.876.049			1	271.192							500.000	20.647.241	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	19.702.741	
63	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	8.108.000	24	21.980,2	22.084.253			1	311.846							500.000	22.896.099	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				488.250			1.543.750	21.352.349	
64	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	7.051.000	23	20.793,3	20.891.735			1	271.192							500.000	21.662.927	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000						1.043.500	20.619.427	
65	HL-03508	Vũ Văn Đội	6.469.000	18	15.701,7	15.776.031	6	1.492.846	1	248.808							250.000	17.767.685	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000						982.400	16.785.285	
66	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	8.108.000	27	21.309,2	21.410.077			1	311.846							500.000	22.221.923	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	21.166.423	
67	HL-04363	Vi Văn Luân	6.469.000	23	21.441,2	21.542.702			1	248.808							500.000	22.291.510	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				520.500			1.403.900	20.887.610	
68	HL-04542	Bùi Văn Chương	7.051.000	21	15.513,0	15.586.438			1	271.192							500.000	16.357.630	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	198.000						1.142.500	15.215.130	
69	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	8.108.000	27	28.438,3	28.572.926			1	311.846	320.000						500.000	29.704.772	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			800.000				1.889.100	27.815.672	
70	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	8.108.000	8	6.333,0	6.362.980	10	3.118.462	1	311.846								9.793.288	648.700	121.700	81.100	50.400	88.900	55.000				496.333			1.542.133	8.251.155	
71	HL-04758	Tô Hằng Phương	8.108.000	23	20.302,7	20.398.812			1	311.846							500.000	21.210.658	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.155.158	
72	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	7.051.000	20	16.934,4	17.014.567			1	271.192							500.000	17.785.759	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	16.841.259	
73	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	7.051.000	27	26.330,7	26.455.348			1	271.192							500.000	27.226.540	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	26.282.040	
74	HL-04883	Lại Văn Đức	7.051.000	23	20.551,3	20.648.589			1	271.192							500.000	21.419.781	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	112.683						1.057.183	20.362.598	
75	HL-05043	Hoàng Văn Bình	7.051.000	20	18.571,3	18.659.216	3	813.577	1	271.192		480.000	2	1.600.000			500.000	22.323.985	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	21.379.485	
76	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	6.469.000	19	14.095,0	14.161.725	3	746.423	1	248.808							500.000	15.656.956	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000						982.400	14.674.556	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-05165	Trần Văn Tiến	6.469.000	22	17.714,4	17.798.259	3	746.423	1	248.808							500.000	19.293.490	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				391.100	208.000		1.482.500	17.810.990	
78	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	7.051.000	23	20.204,8	20.300.449			1	271.192							500.000	21.071.641	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				336.000		702.000	1.982.500	19.089.141	
79	HL-05239	Phan Văn Anh	6.469.000	19	16.621,5	16.700.185	4	995.231	1	248.808							500.000	18.444.224	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	17.560.824	
80	HL-05302	Trần Văn Việt	7.051.000	24	18.957,4	19.047.143			1	271.192							500.000	19.818.335	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				297.000	728.000		1.969.500	17.848.835	
81	HL-05365	Phạm Văn Dũng	6.469.000	23	18.257,8	18.344.232			1	248.808							500.000	19.093.040	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				571.000	780.000		2.234.400	16.858.640	
82	HL-05383	Vũ Văn Học	7.051.000	22	19.991,4	20.086.038	2	542.385	1	271.192							500.000	21.399.615	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				297.000	338.000		1.579.500	19.820.115	
83	HL-05392	Bùi Văn Hà	7.051.000	25	24.492,6	24.608.547	1	271.192	1	271.192						900.000	500.000	26.550.931	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				331.667	442.000		1.718.167	24.832.764	
84	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	6.161.000	27	22.755,7	22.863.424			1	236.962							500.000	23.600.386	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			1.000.000	423.325			2.274.425	21.325.961	
85	HL-05438	Trần Văn Thái	6.469.000	24	16.958,7	17.038.982			1	248.808							500.000	17.787.790	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				423.000			1.306.400	16.481.390	
86	HL-05448	Lý A Su	6.469.000	23	15.137,9	15.209.512			1	248.808							500.000	15.958.320	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	211.683				650.000		1.745.083	14.213.237	
87	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	7.051.000	24	21.619,4	21.721.745			1	271.192							500.000	22.492.937	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				735.000	598.000		2.277.500	20.215.437	
88	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	6.469.000	23	20.455,6	20.552.436			2	497.615							500.000	21.550.051	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000						982.400	20.567.651	
89	HL-05564	Trần Văn Hòa	6.469.000	23	20.751,5	20.849.737	2	497.615	1	248.808							500.000	22.096.160	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				557.000		520.000	1.960.400	20.135.760	
90	HL-05580	Trần Văn Tư	7.051.000	23	17.728,7	17.812.627			1	271.192							500.000	18.583.819	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				627.000			1.571.500	17.012.319	
91	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	6.161.000	23	19.331,4	19.422.914			1	236.962							500.000	20.159.876	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				439.000	520.000		1.810.100	18.349.776	
92	HL-05598	Phạm Văn Cương	6.469.000	21	16.436,7	16.514.511			1	248.808							500.000	17.263.319	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000			612.000		728.000	2.322.400	14.940.919	
93	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	6.469.000	25	22.719,4	22.826.953			1	248.808							500.000	23.575.761	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				336.500		442.000	1.661.900	21.913.861	
94	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	6.469.000	25	22.889,9	22.998.260			1	248.808							500.000	23.747.068	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				601.500			1.484.900	22.262.168	
95	HL-05703	Vũ Đức Huân	6.469.000	26	23.193,5	23.303.297	2	497.615	1	248.808		480.000					500.000	25.029.720	517.600	97.100	64.700	151.200	149.000	55.000			800.000	794.650	442.000		3.071.250	21.958.470	
96	HL-05867	Hán Xuân Trường	6.469.000	16	13.430,0	13.493.577	3	746.423	1	248.808							250.000	14.738.808	517.600	97.100	64.700		140.600	55.000	211.683			375.000			1.461.683	13.277.125	
97	HL-05878	Thò Mí Lử	6.469.000	13	11.046,0	11.098.291	7	1.741.654	1	248.808							250.000	13.338.753	517.600	97.100	64.700		126.600	55.000	99.000		800.000	375.000		234.000	2.369.000	10.969.753	
98	HL-05887	Sùng Mí Dơ	6.469.000	26	24.250,6	24.365.401			1	248.808							500.000	25.114.209	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			1.000.000	501.000			2.384.400	22.729.809	
99	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	6.469.000	23	17.157,8	17.239.024	2	497.615	1	248.808							500.000	18.485.447	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				470.000		208.000	1.561.400	16.924.047	
100	HL-05944	Cao Văn Trinh	6.469.000	22	18.764,9	18.853.732	2	497.615	1	248.808							500.000	20.100.155	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				606.000			1.489.400	18.610.755	
101	HL-05984	Hán Văn Tuyên	6.469.000	22	19.048,7	19.138.876	2	497.615	1	248.808							500.000	20.385.299	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			800.000	398.000		624.000	2.705.400	17.679.899	
102	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	7.051.000	9	6.506,0	6.536.799	14	3.796.692	1	271.192								10.604.683	564.100	105.800	70.600		98.600	55.000			800.000	569.500			2.263.600	8.341.083	
103	HL-06052	Vi Văn Luân	7.051.000	22	20.656,9	20.754.689			1	271.192			2	1.600.000			500.000	23.125.881	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	198.000						1.142.500	21.983.381	
104	HL-06151	Trắng Văn Cường	6.161.000	18	14.936,3	15.006.958	7	1.658.731	1	236.962							250.000	17.152.651	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	310.683			262.000	494.000		1.917.783	15.234.868	
105	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	6.161.000	23	16.830,0	16.909.672			1	236.962							500.000	17.646.634	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	211.683		1.000.000				2.062.783	15.583.851	
106	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	6.161.000	17	11.479,0	11.533.341	6	1.421.769	1	236.962							250.000	13.442.072	492.900	92.500	61.700		127.900	55.000	99.000						929.000	12.513.072	
107	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	6.469.000	22	19.935,3	20.029.673			1	248.808		480.000					500.000	21.258.481	517.600	97.100	64.700	151.200	149.000	55.000			800.000	501.000			2.335.600	18.922.881	
108	HL-06331	Đinh Văn Trung	6.161.000	24	18.284,2	18.370.757			1	236.962							500.000	19.107.719	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				521.000	260.000		1.632.100	17.475.619	
109	HL-06485	Lý Văn Chựng	6.161.000	24	22.058,3	22.162.723			1	236.962							500.000	22.899.685	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	99.000		1.000.000	520.500			2.470.600	20.429.085	
110	HL-06525	Phạm Văn Quân	6.161.000	22	19.148,8	19.239.450	3	710.885	1	236.962							500.000	20.687.297	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				323.000			1.174.100	19.513.197	
111	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	6.161.000	19	16.885,1	16.964.983	4	947.846	1	236.962							500.000	18.649.791	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				334.333		442.000	1.627.433	17.022.358	
112	HL-06582	Vũ Văn Thông	7.051.000	24	21.816,3	21.919.577			1	271.192							500.000	22.690.769	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	21.746.269	
113	HL-06659	Phạm Văn Điệp	6.161.000	23	19.977,1	20.071.671			1	236.962							500.000	20.808.633	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				323.000		130.000	1.304.100	19.504.533	
114	HL-06674	Trần Văn Quang	6.161.000	22	16.767,3	16.846.676	2	473.923	1	236.962							500.000	18.057.561	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				564.500		182.000	1.597.600	16.459.961	
115	HL-06743	Vũ Văn Hậu	6.161.000	23	20.158,6	20.254.030	2	473.923	1	236.962							500.000	21.464.915	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			1.000.000	334.000			2.185.100	19.279.815	
116	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	6.161.000	25	22.069,3	22.173.775			1	236.962							500.000	22.910.737	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				334.000			1.185.100	21.725.637	
117	HL-06778	Vừ Mí Sử	6.161.000	26	23.090,1	23.199.408			1	236.962							500.000	23.936.370	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			800.000	462.000		806.000	2.919.100	21.017.270	
118	HL-06798	Trần Thế Anh	5.867.000	23	17.755,1	17.839.152			1	225.654							500.000	18.564.806	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			1.000.000	512.325			2.332.525	16.232.281	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-06846	Trần Văn Long	6.161.000	27	22.374,0	22.479.918			1	236.962		480.000					500.000	23.696.880	492.900	92.500	61.700	151.200	149.000	55.000				292.000			1.294.300	22.402.580	
120	HL-06874	Bùi Văn Tiên	6.161.000	24	21.819,6	21.922.893			1	236.962							500.000	22.659.855	492.900	92.500	61.700	50.400	149.000	55.000	99.000						1.000.500	21.659.355	
121	HL-06886	Mai Đình Tâm	5.867.000	25	19.981,5	20.076.092			1	225.654							500.000	20.801.746	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				308.000		754.000	1.882.200	18.919.546	
122	HL-06896	Bùi Duy Thương	6.161.000	24	19.146,6	19.237.239	1	236.962	1	236.962							500.000	20.211.163	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				506.000			1.357.100	18.854.063	
123	HL-06939	Giàng A Chư	5.867.000	24	18.855,1	18.944.359			1	225.654							500.000	19.670.013	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					234.000		1.054.200	18.615.813	
124	HL-06945	Trần Văn Chinh	6.161.000	25	21.650,2	21.752.691			1	236.962							500.000	22.489.653	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			800.000	497.500		182.000	2.330.600	20.159.053	
125	HL-06947	Trần Văn Vinh	6.161.000	23	19.141,1	19.231.713			1	236.962							500.000	19.968.675	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				467.000		286.000	1.604.100	18.364.575	
126	HL-07023	Cao Văn Vũ	5.867.000	18	12.681,0	12.741.031	2	451.308	1	225.654							250.000	13.667.993	469.400	88.100	58.700		130.500	55.000	437.049			674.100			1.912.849	11.755.144	
127	HL-07034	Vàng A Anh	5.867.000	23	18.296,3	18.382.914	2	451.308	1	225.654							500.000	19.559.876	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	18.739.676	
128	HL-07036	Bùi Văn Hảo	5.867.000	27	22.737,0	22.844.636			1	225.654							500.000	23.570.290	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			1.500.000				2.320.200	21.250.090	
129	HL-07037	Bùi Văn Hân	5.867.000	22	15.423,0	15.496.012			1	225.654							500.000	16.221.666	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	310.683			541.000			1.671.883	14.549.783	
130	HL-07103	Vi Văn Hiệp	5.867.000	24	21.644,7	21.747.165			1	225.654							500.000	22.472.819	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000						919.200	21.553.619	
131	HL-07123	Vũ Văn Cường	5.867.000	25	20.200,4	20.296.028			1	225.654							500.000	21.021.682	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				334.000			1.154.200	19.867.482	
132	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	5.867.000	23	15.888,0	15.963.213			1	225.654							500.000	16.688.867	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	211.683						1.031.883	15.656.984	
133	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	5.867.000	23	20.145,4	20.240.767	2	451.308	1	225.654							500.000	21.417.729	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			800.000				1.620.200	19.797.529	
134	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	5.867.000	24	18.990,4	19.080.300											500.000	19.580.300	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	18.760.100	
135	HL-07166	Dương Văn Khương	5.867.000	24	18.753,9	18.842.680			2	451.308							500.000	19.793.988	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	112.683			375.000			1.307.883	18.486.105	
136	HL-07190	Ma Seo Cáng	5.867.000	24	19.373,2	19.464.912			2	451.308							500.000	20.416.220	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000		800.000				1.719.200	18.697.020	
137	HL-07203	Lý Thái Học	6.469.000	24	20.783,4	20.881.788			2	497.615							500.000	21.879.403	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	112.683						996.083	20.883.320	
138	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	23	19.672,4	19.765.528			1	225.654							500.000	20.491.182	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				403.000		598.000	1.821.200	18.669.982	
139	HL-07243	Ty Văn Quyền	5.867.000	23	18.253,4	18.339.811			2	451.308							500.000	19.291.119	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000						919.200	18.371.919	
140	HL-07245	Trần Văn Dũng	5.867.000	25	19.778,0	19.871.628			1	225.654							500.000	20.597.282	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	19.777.082	
141	HL-07344	Chu Minh Trường	5.867.000	25	20.665,7	20.763.530			1	225.654							500.000	21.489.184	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	20.668.984	
142	HL-07441	Đỗ Văn Cường	5.867.000	22	17.235,9	17.317.494	1	225.654	2	451.308							500.000	18.494.456	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000			362.000			1.281.200	17.213.256	
143	HL-07527	Phạm Văn Dương	5.867.000	21	12.713,4	12.773.585											500.000	13.273.585	469.400	88.100	58.700		126.600	55.000	112.683						910.483	12.363.102	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**12.500,0**	**12.559.175**			**2**	**386.154**					**94.194**			**13.039.523**	**803.300**	**150.700**	**100.500**		**119.900**	**110.000**							**1.284.400**	**11.755.123**	
144	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.337.000	25	5.725,0	5.752.102			1	205.269					43.141			6.000.512	427.000	80.100	53.400		54.400	55.000							669.900	5.330.612	
145	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	25	6.775,0	6.807.073			1	180.885					51.053			7.039.011	376.300	70.600	47.100		65.500	55.000							614.500	6.424.511	
Tổng cộng				**3.292**	**2.651.691,0**	**2.691.255.200**	**147**	**37.943.963**	**159**	**41.157.776**	**2.560.000**	**2.880.000**	**4**	**3.200.000**	**165.352**	**4.950.000**	**61.400.000**	**2.845.512.291**	**76.016.300**	**14.261.400**	**9.507.500**	**1.562.400**	**20.621.600**	**7.975.000**	**5.795.926**	**2.780.000**	**24.196.617**	**33.826.358**	**6.812.000**	**8.060.000**	**211.415.103**	**2.634.097.188**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng